

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi có 03 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 701

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

PHẦN I. Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời câu hỏi từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (3 điểm)

Câu 1. Lãnh thổ nước ta

- A. vùng đất rộng hơn vùng biển. B. vị trí nằm ở vùng xích đạo.
C. có nhiều đảo lớn nhỏ. D. rất rộng, kéo dài.

Câu 2. Thế mạnh nổi bật trong thời kì cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

- A. lực lượng lao động dồi dào và trẻ. B. lao động đông, trình độ ở mức cao.
C. lao động đông, nguồn dự trữ lớn. D. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

Câu 3. Gió phơn Tây Nam làm cho khí hậu vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có

- A. mưa nhiều vào thu đông. B. thời tiết đầu hạ khô nóng.
C. lượng bức xạ Mặt Trời lớn. D. hai mùa khác nhau rõ rệt.

Câu 4. Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào sau đây?

- A. Á-Âu và Bắc Băng Dương. B. Á-Âu và Thái Bình Dương.
C. Á-Âu và Ấn Độ Dương. D. Á-Âu và Đại Tây Dương.

Câu 5. Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ nước ta trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

- A. nắng, nóng, trời nhiều mây. B. nắng, ổn định, tạnh ráo.
C. nắng nóng và mưa nhiều. D. nắng, ít mây và mưa nhiều.

Câu 6. Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

- A. Lào và Campuchia. B. Lào và Trung Quốc.
C. Lào và Thái Lan. D. Campuchia và Trung Quốc.

Câu 7. Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nóng, ẩm quanh năm. B. Tính chất ôn hòa.
C. Cận xích đạo gió mùa. D. Khô hạn quanh năm.

Câu 8. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

- A. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.
B. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.
C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.
D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Câu 9. Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với

- A. Tín phong bán cầu Bắc. B. gió Tây ôn đới.
C. phơn Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Nam.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây là biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta?

- A. Xâm thực mạnh ở miền đồi núi.
B. Sinh vật cận nhiệt đới chiếm ưu thế.
C. Chế độ nước sông không phân mùa.
D. Cán cân bức xạ quanh năm âm.

Câu 11. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 12. Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. động vật và thực vật nhiệt đới. B. cây lá kim và thú có lông dày.

C. động thực vật cận nhiệt đới.

D. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2,0 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình caxtơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn...Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển tỉnh Quảng Ninh.

a) Địa hình của miền có nhiều thuận lợi cho phát triển ngành du lịch.

b) Đây là đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở nước ta.

c) Địa hình thấp, hướng núi vòng cung là điều kiện khiến cho gió mùa Đông Bắc lấn sâu vào lãnh thổ nước ta.

d) Các cánh cung tạo bức chắn địa hình với gió mùa Đông Nam gây nên khô hạn kéo dài cho các vùng khuất gió.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022.

b) Tỉ trọng dân số nam và dân số nữ của nước ta khá cân bằng trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2022.

c) Tỉ số giới tính có xu hướng tăng lên và tiến tới cân bằng giữa nam và nữ, năm 2022 đạt gần 99,4/100.

d) Tổng dân số, dân số nam và dân số nữ của nước ta tăng không liên tục trong giai đoạn 2010 - 2022.

PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (2,0 điểm)

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 của Hà Nội năm 2021 (Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	16,4	28,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ của Hà Nội. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2022 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính tổng lượng mưa các tháng mùa lũ trong năm tại Cà Mau. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 3. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2022 là 99,47 triệu người (niên giám thống kê năm 2022). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2016	2018	2020
Tổng số	49124	53345	54282,5	53609,6
Kinh tế Nhà nước	5025	4702	4525,9	4098,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	42370	45025	45215,4	44777,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1729	3591	4541,2	4733,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết tỉ trọng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước năm 2020 của nước ta gấp bao nhiêu lần khu vực Nhà nước? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

B. PHẦN TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1. Phân tích hiện trạng, nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước ở nước ta và đề ra các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm đó. (2 điểm)

Câu 2. Ở vùng núi phía Bắc nước ta, nhiều địa phương phát triển mô hình trồng rau ôn đới. Em hãy giải thích vì sao các vùng này lại trồng được loại rau ôn đới, và nêu ý nghĩa kinh tế – xã hội của việc khai thác hợp lý này. (1 điểm)

----- **HẾT** -----

Phần	I	II	III					
Số câu	12	2	4					
Câu\Mã đề	701	702	703	704	705	706	707	708
1	C	A	B	D	C	A	D	D
2	A	C	C	C	A	A	C	C
3	B	C	A	C	A	D	A	D
4	B	A	C	D	B	A	B	C
5	B	B	D	A	B	C	C	B
6	A	D	B	A	B	B	A	D
7	C	C	D	D	A	A	B	B
8	D	D	D	A	D	C	C	D
9	A	C	A	B	C	C	A	C
10	A	D	A	D	A	C	D	B
11	D	A	B	C	D	B	B	B
12	A	B	D	C	B	A	A	A
1	DSDS	DDDS	DSDS	DSDD	SDDS	DSDD	SSDD	DDSD
2	DDDS	DSDD	DDSD	SDDD	DSDD	DDDS	DSDD	DDDS
1	12	31,6	11	243	300	243	12	31,6
2	2287	243	300	168	2287	2983	300	2983
3	300	2983	2287	31,6	11	168	2287	168
4	11	168	12	2983	12	31,6	11	243